

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			0	0
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		58,015,415,174	64,818,377,333
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		580,535,911	2,739,859,122
1. Tiền	111		580,535,911	2,739,859,122
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30,081,971,536	40,882,528,129
1. Phải thu khách hàng	131		29,408,655,309	37,361,341,357
2. Trả trước cho người bán	132		274,975,866	2,961,941,567
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		649,919,380	810,824,224
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(251,579,019)	(251,579,019)
IV. Hàng tồn kho	140		21,805,757,095	16,385,918,018
1. Hàng tồn kho	141		21,805,757,095	16,385,918,018
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,547,150,632	4,810,072,064
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		70,259,150	46,923,732
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		49,409,870	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5,427,481,612	4,763,148,332
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13,790,775,261	7,052,854,895
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		5,929,483,255	6,551,398,160
1. Tài sản cố định hữu hình	221		4,992,607,977	5,614,073,942
- Nguyên giá	222		18,578,334,835	18,420,498,363
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13,585,726,858)	(12,806,424,421)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		901,775,278	904,596,946
- Nguyên giá	228		909,770,000	909,770,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7,994,722)	(5,173,054)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		35,100,000	32,727,272
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7,500,000,000	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		7,500,000,000	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		361,292,006	501,456,735
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		191,292,006	331,456,735

2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	262		0	
3. Tài sản dài hạn khác	268		170,000,000	170,000,000
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		71,806,190,435	71,871,232,228
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		49,088,400,511	47,196,035,560
I. Nợ ngắn hạn	310		48,472,312,249	46,665,528,898
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		18,100,817,221	15,010,092,441
2. Phải trả người bán	312		3,711,783,296	5,963,954,326
3. Người mua trả tiền trước	313		12,321,590,382	11,250,153,323
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		4,848,145,266	4,728,125,903
5. Phải trả người lao động	315		3,038,700,863	4,554,588,548
6. Chi phí phải trả	316		501,459,410	1,817,535,420
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		4,786,723,784	2,221,496,500
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		1,055,307,942	1,055,307,942
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		107,784,085	64,274,495
II. Nợ dài hạn	330		616,088,262	530,506,662
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		180,000,000	0
4. Vay và nợ dài hạn	334		290,000,000	350,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		146,088,262	180,506,662
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		22,717,789,924	24,675,196,668
I. Vốn chủ sở hữu	410		22,717,789,924	24,675,196,668
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		17,510,920,000	15,095,650,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		460,450,000	460,450,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3,518,630,676	2,328,519,647
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		740,642,002	542,635,152
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		487,147,246	6,247,941,869
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		71,806,190,435	71,871,232,228
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

CÔNG TY: Công ty cổ phần kỹ thuật điện Sông Đà
Địa chỉ: TTTM Hà Đông-Số 8-Quang Trung-Hà Đông-Hà Nội
Tel: 04.33553935 Fax: 04.33553931

Báo cáo tài chính
Quý II năm tài chính 2011

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		11,242,931,954.00	11,978,288,409.00	14,225,163,831.00	18,626,355,646.00
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	216,761,907.00	-	216,761,907.00
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		11,242,931,954	11,761,526,502.00	14,225,163,831.00	18,409,593,739.00
4. Giá vốn hàng bán	11		7,784,229,585.00	7,602,087,007.00	9,039,583,976.00	11,953,158,789.00
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		3,458,702,369.00	4,159,439,495.00	5,185,579,855.00	6,456,434,950.00
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		632,799,321.00	2,577,669.00	634,637,295.00	4,250,450.00
7. Chi phí tài chính	22		1,036,970,297.00	476,826,382.00	1,666,895,897.00	593,060,350.00
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,036,970,297.00	476,826,382.00	1,666,895,897.00	593,060,350.00
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,056,283,734.00	2,402,253,869.00	3,542,159,592.00	4,078,583,703.00
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		998,247,659.00	1,282,936,913.00	611,161,661.00	1,789,041,347.00
11. Thu nhập khác	31		36,368,000.00	-	38,368,000.00	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		36,368,000.00	-	38,368,000.00	-
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		1,034,615,659.00	1,282,936,913.00	649,529,661.00	1,789,041,347.00
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		162,382,415.00	320,734,228.00	162,382,415.00	447,260,336.00
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		872,233,244.00	962,202,685.00	487,147,246.00	1,341,781,011.00
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		578.00	637.40	322.71	888.85

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		13,488,363,354	14,107,903,627
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(9,424,563,027)	(7,981,455,980)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,457,332,660)	(5,292,872,631)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(814,893,060)	(815,380,500)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4,132,376,008	2,354,973,837
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6,044,674,610)	(4,717,659,007)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2,120,723,995)	(2,344,490,654)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(125,109,200)	(20,271,818)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,457,519	4,250,450
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(121,651,681)	(16,021,368)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		17,031,046,008	17,474,131,177
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(16,947,993,543)	(15,269,369,647)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		83,052,465	2,204,761,530
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2,159,323,211)	(155,750,492)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,739,859,122	732,286,780
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		580,535,911	576,536,288

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 15 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015940 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 14 tháng 02 năm 2007, sửa đổi lần 06 ngày 01 tháng 04 năm 2011 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102174012 với vốn điều lệ đăng ký là 17.510.920.000 VND, theo đó các thông tin chung về Công ty như sau:

Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN SÔNG ĐÀ

Tên giao dịch : SONG DA ELECTRICAL ENGINEERING JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt : SEEC., JSC

Trụ sở chính : Trung tâm thương mại Hà Đông, số 08 đường Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Hoạt động kinh doanh

Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà hoạt động với ngành nghề kinh doanh chính là:

- Xây lắp nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp và các dây truyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh đưa vào vận hành; thí nghiệm hiệu chỉnh định kỳ; duy tu bảo dưỡng định kỳ và xử lý sự cố bất thường các nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp, các dây truyền công nghiệp có cấp điện áp đến 500KV và công suất đến 3000 MW;
- Lắp đặt, thí nghiệm hiệu chỉnh đưa vào vận hành, bảo trì và nâng cấp các hệ thống thông tin viễn thông, hệ thống điều khiển phân tán, hệ thống SCADA và các hệ thống khác trong lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin;
- Tư vấn chuyên ngành kỹ thuật điện cho quản lý xây dựng nhà máy điện, hệ thống điện - điện tử và tự động hóa, bao gồm cả công tác đồng bộ thiết kế, đồng bộ thiết bị, lập sơ đồ khởi động và thử đồng bộ thiết bị cho các nhà máy điện, trạm biến áp và các dây truyền công nghệ công nghiệp có cấp điện áp đến 500 KV, công suất 3000 MW (không bao gồm dịch vụ thiết kế và giám sát công trình);
- Sản xuất công nghiệp và quản lý vận hành trong các lĩnh vực: cơ khí, điện, điện tử, thông tin viễn thông và sản xuất năng lượng điện;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện - điện tử, công nghệ thông tin, cơ khí, phương tiện vận tải cơ giới, phụ tùng cơ giới phục vụ thi công xây lắp các công trình điện, kinh doanh điện thương phẩm theo Luật điện lực;
- Đào tạo chuyên ngành điện kỹ thuật, điện tử, công nghệ thông tin, tin học (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hòa nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng; lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và kỹ thuật dân dụng như: Thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh, hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình công nghiệp, các công trình đường thủy, bến cảng, cửa cống, đập và đê; xây dựng đường hầm; các công trình thể thao ngoài trời;

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)
- Vận tải hành khách đường bộ khác: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; cho thuê xe có người lái; hợp đồng chờ khách đi tham quan, du lịch; hoạt động của cáp treo, đường sắt, leo núi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch;
- Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Hoạt động sản xuất, kinh doanh phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp (lĩnh vực: lắp thiết bị công trình, xây dựng - hoàn thiện);
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy điện (lĩnh vực: lắp đặt thiết bị, công nghệ điện);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (các mặt hàng được nhà nước cho phép).

2. Những điểm quan trọng trong chính sách kế toán

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

a) Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

b) Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

Năm tài chính: Từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

c) Áp dụng Luật kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt nam

Trong quý I năm 2011, Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2002 của Bộ Tài chính.

d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định như sau:

$$\text{Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ} = \text{Chi phí dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí phát sinh trong kỳ} - \text{Giá thành thực tế hàng bán trong kỳ}$$

Trong đó: Giá thành thực tế hàng bán trong kỳ được xác định như sau:

$$\text{Giá thành thực tế hàng bán trong kỳ} = \frac{\text{Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ}}{\text{Sản lượng dở dang đầu kỳ} + \text{Sản lượng thực hiện trong kỳ}} \times \text{Doanh thu bán hàng trong kỳ}$$

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

e) Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình:

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

- (1) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- (2) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- (3) Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
- (4) Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành (Có giá trị từ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) trở lên).

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do mua mới bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh, chi phí lắp đặt, chạy thử và các chi phí khác có liên quan.

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Tài sản	Thời gian khấu hao
	(năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Công cụ dụng cụ quản lý & tài sản khác	03 - 08

Tài sản cố định vô hình:

Mọi khoản chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời cả bốn điều kiện ghi nhận Tài sản cố định Hữu hình, mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình. Những khoản chi phí không đồng thời thoả mãn cả bốn tiêu chuẩn nêu trên thì được hạch toán trực tiếp hoặc được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán ... Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính từ 5 đến 20 năm, riêng đối với Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn thì không tính trích khấu hao.

f) Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Với từng hoạt động kinh doanh cụ thể, công ty ghi nhận như sau:

Hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi Chủ đầu tư, công ty sẽ ghi nhận doanh thu đồng thời ghi chi phí tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được Chủ đầu tư xác nhận trong kỳ kế toán hoặc kết thúc kỳ kế toán. Với các khoản tăng, giảm khối lượng thực hiện sẽ chỉ được ghi nhận khi vào doanh thu khi đã được Chủ đầu tư chấp thuận thanh toán và ký biên bản quyết toán cuối cùng.

Với các hợp đồng không thể xác định chi phí một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với phần chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Tương ứng chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi đã thực sự phát sinh.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng./.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó./.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn./.

g) Thuế

Thuế giá trị gia tăng đầu ra đối với hoạt động thí nghiệm điện, xây lắp và bán vật tư đều là 10%. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và luật thuế) có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế, phí và lệ phí khác được tính và nộp theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

h) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

i) Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm cuối năm. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo Chế độ Kế toán và Chuẩn mực kế toán số 10. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

j) Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập vào thời điểm cuối năm tài chính cho những khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán trên 2 năm hoặc khách hàng đang trong thời gian xem xét giải thể, phá sản, truy tố hoặc gặp các khó khăn tương tự khác phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

k) Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Trợ cấp mất việc làm được trích và hạch toán theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp”.

l) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

Công cụ dụng cụ xuất dùng trong kỳ được phân bổ vào chi phí căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính thực tế của từng loại công cụ dụng cụ.

m) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

n) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

o) Thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày mua tài sản. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê phát sinh được phản ánh trong số dư phải trả về thuê tài

chính trên bảng cân đối kế toán. Khoản chênh lệch giữa giá trị trên hợp đồng thuê và giá thị trường của tài sản được xem là chi phí tài chính và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê, đảm bảo một tỷ lệ cố định tính trên số dư phải trả về thuê tài chính còn lại cho trong kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương như các tài sản sở hữu, hoặc dựa trên thời gian đi thuê tài sản tương ứng trong trường hợp thời gian thuê ngắn hơn.

p) Thuê hoạt động

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

q) Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Tỷ lệ khấu hao áp dụng với bất động sản đầu tư tương tự như tỷ lệ khấu hao áp dụng đối với bất động sản chủ sở hữu sử dụng.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3. Tiền

	01/01/2011	30/06/2011
	VND	VND
- Tiền mặt	604.022.572	530.761.810
+ Trung tâm thí nghiệm điện	35.325.545	2.240.746
+ Chi nhánh Đà Nẵng	426.115	19.496.804
+ Văn phòng công ty	419.232.575	509.024.260
- Tiền gửi ngân hàng	2.135.836.550	49.774.101
+ Trung tâm thí nghiệm điện	2.939.992	31.867.078
- NH đầu tư và phát triển CN Thăng Long	1.233.136	1.151.289
- NH đầu tư và phát triển CN Hà Tây	1.706.856	30.715.789
+ Chi nhánh Đà Nẵng	2.059.077	3.687.446
- NH Đầu tư & phát triển Việt Nam	1.254.611	2.046.622
- NH TMCP Quân đội	-	-
- NH TMCP Sài Gòn Công Thương	314.664	200.000
- NH NN&PTNT	-	1.440.824
+ Văn phòng công ty	2.129.179.177	14.219.577
- NH đầu tư và phát triển - CN Đông Đô	74.861.267	5.696.313
- NH NN& PTNT VN - CN Tây Hà Nội	2.407.732	-
- NH NN & PTNT Hoàng Mai - PGD Giáp Bát	1.138.131	1.152.031
- NH đầu tư và phát triển Hà Tây	1.228.375	-
- NH NN và PTNT Láng Hạ	2.047.364.017	1.205.486
- NH An Bình	1.018.484	-
- NH VietinBank - Quang Trung	1.161.171	6.165.747
- NH đầu tư và phát triển Hà Tây – XNL1 chuyển sang	-	-
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	2.739.859.122	580.535.911

4. Các khoản phải thu khác

	01/01/2011	30/06/2011
	VND	VND
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	361.325.193	480.125.824
+ Trung tâm thí nghiệm điện	144.156.797	137.063.495
+ Chi nhánh Đà Nẵng	119.740.077	43.306.923
+ Văn phòng công ty	69.434.664	299.755.406
- Phải thu khác	449.499.031	169.793.556
+ Trung tâm thí nghiệm điện	45.476.689	32.908.380
+ Chi nhánh Đà Nẵng	60.148.573	56.997.496
+ Văn phòng công ty	184.209.183	79.887.680
Cộng	810.824.224	649.919.380

5. Hàng tồn kho

01/01/2011	30/06/2011
-------------------	-------------------

	VND	VND
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	5.101.954.672	3.196.222.913
- Công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí SXKD dở dang	11.283.963.346	18.609.534.182
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hoá	-	-
- Hàng gửi bán	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	16.385.918.018	21.805.757.095

6. Tài sản ngắn hạn khác

	01/01/2011 VND	30/06/2011 VND
- <i>Tạm ứng</i>	4.757.148.332	4.879.981.612
+ Trung tâm thí nghiệm điện	2.023.832.321	2.201.239.666
+ Chi nhánh Đà Nẵng	677.339.348	681.522.701
+ Văn phòng công ty	785.280.509	1.997.219.245
- <i>Ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	6.000.000	547.500.000
+ Trung tâm thí nghiệm điện	6.000.000	6.000.000
+ Văn phòng công ty	-	541.500.000
Cộng	4.763.148.332	5.427.481.612

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Đơn vị tính: VND	
				Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Tại ngày đầu năm	1.727.414.643	10.447.091.573	5.599.912.686	646.079.461	18.420.498.363
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Mua sắm mới	-	-	-	-	-
XDCB hoàn thành	-	157.836.472	-	-	157.835.472
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	1.727.414.643	10.604.928.045	5.599.912.686	646.079.461	18.578.334.835
Giá trị HMLK					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
Tăng trong năm	57.580.488	408.399.327	277.320.294	36.002.328	779.302.437
Khấu hao trong năm	57.580.488	408.399.327	277.320.294	36.002.328	779.302.437
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-

Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	57.580.488	408.399.327	277.320.294	36.002.328	779.302.437
<u>Giá trị còn lại</u>					
Tại ngày đầu năm	1.525.882.935	2.043.592.158	1.921.282.831	123.316.018	5.614.073.942
Tại ngày cuối năm	1.468.302.447	1.793.029.303	1.644.958.133	86.318.094	4.992.607.977

8. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<u>Nguyên giá</u>				
Tại ngày đầu năm	892.840.000	-	16.930.000	909.770.000
Tăng trong năm	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	892.840.000	-	16.930.000	909.770.000
<u>Giá trị HMLK</u>				
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
Tăng trong năm	-	-	2.821.668	2.821.668
Khấu hao trong năm	-	-	2.821.668	2.821.668
Tặng khác	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	2.821.668	2.821.668
<u>Giá trị còn lại</u>				
Tại ngày đầu năm	892.840.000	-	11.756.946	904.596.946
Tại ngày cuối năm	892.840.000	-	8.935.278	901.775.278

(*) Quyền sử dụng đất: là quyền sử dụng đất dài hạn 85,5m² tại thửa số 07-B1.3 Khu TĐC Hòa Minh 1, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2011 VND	30/06/2011 VND
Tổng số chi phí XD CB dở dang		
<u>Trong đó</u>		
- Mua sắm TSCĐ văn phòng công ty	32.727.272	
- Sửa chữa lớn TSCĐ		35.100.000
Cộng	32.727.272	35.100.000

10. Chi phí trả trước dài hạn

	01/01/2011 VND	30/06/2011 VND
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng	331.456.735	191.292.006

- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-
Cộng	331.456.735	191.292.006
11. Vay và nợ ngắn hạn		
	01/01/2011	30/06/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	15.010.092.441	18.100.817.221
- NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Đô	798.500.000	2.603.402.994
- CN NHNN&PTNT Láng Hạ	6.499.592.441	6.499.000.000
- NH TMCP Công thương Quang Trung		439.714.227
- CN NHNN&PTNT Đà Nẵng	600.000.000	1.000.000.000
- NHTMCP Sài Gòn công thương	600.000.000	1.450.000.000
- Vay cá nhân và các tổ chức khác	6.512.000.000	6.108.700.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	15.010.092.441	18.100.817.221
12. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước		
	01/01/2011	30/06/2011
	VND	VND
- Phải trả người bán	5.963.954.326	3.711.783.296
- Người mua trả tiền trước	11.250.153.323	12.321.590.382
Cộng	17.214.107.649	16.040.514.540
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
	01/01/2011	30/06/2011
	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	2.334.920.003	2.295.453.422
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.158.535.415	2.320.917.830
- Thuế thu nhập cá nhân	234.670.485	231.774.014
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	4.728.125.903	4.848.145.266
14. Chi phí phải trả		
	01/01/2011	30/06/2011
	VND	VND
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-

- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí văn phòng trích trước (XN xây lắp I)	63.702.921	501.459.410
- Chi phí trích trước của các công trình	1.650.165.218	
- Các khoản chi phí phải trả khác	103.667.281	

Cộng **1.817.535.420** **501.459.410**

15. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	01/01/2011	30/06/2011
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	420.350.629	445.298.408
- Bảo hiểm xã hội	730.444.342	1.125.158.168
- Bảo hiểm y tế	-	13.259.198
- Kinh phí hoạt động đoàn thanh niên và các quỹ	54.689.151	54.689.151
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.016.012.378	3.148.318.859

Cộng **2.221.496.500** **4.786.723.784**

16. Vay và nợ dài hạn

	01/01/2011	30/06/2011
	VND	VND
a. Vay dài hạn	350.000.000	290.000.000
- Vay ngân hàng	350.000.000	
- NH Đầu tư và Phát triển Hà Nội - CN Đông Đô	-	
- NH NN&PTNT - CN Tây Hà Nội	-	
- NH TMCP Sài Gòn công thương (Đà Nẵng)	350.000.000	290.000.000
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
b. Nợ dài hạn	-	-

Cộng **350.000.000** **290.000.000**

17. Nguồn vốn Chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	15.095.650.000	460.450.000	1.487.215.215	344.935.781	3.958.487.414	21.346.738.410
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	3.960.136.999	3.960.136.999
- Tăng khác	-	-	841.304.432	197.699.371	-	1.039.003.803
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN SÔNG ĐÀ
Tầng 5 TTTM, số 08 Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2011

- Giảm khác	-	-	-	-	1.670.682.544	1.670.682.544
Số dư cuối năm trước	15.095.650.000	460.450.000	2.328.519.647	542.635.152	6.247.941.869	24.675.196.668
Số dư đầu năm nay	15.095.650.000	460.450.000	2.328.519.647	542.635.152	6.247.941.869	24.675.196.668
- Tăng vốn năm nay	2.415.270.000	-	-	-	-	2.415.270.000
- Lãi trong năm	-	-	-	-	487.147.246	487.147.246
- Tăng khác	-	-	1.190.111.029	198.006.850	-	1.388.117.879
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	6.247.941.869	6.247.941.869
Số dư cuối quý II/2011	17.510.920.000	460.450.000	3.518.630.676	740.642.002	487.147.246	22.717.789.924

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	01/01/2011	30/06/2011
	VND	VND
- Vốn góp của Công ty Cổ Phần Sông Đà 11	5.000.000.000	6.317.000.000
- Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	250.000.000	290.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	9.845.650.000	10.903.920.000
Cộng	15.095.650.000	17.510.920.000

c. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2010	30/06/2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	15.095.650.000	15.095.650.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	2.415.270.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	15.095.650.000	17.510.920.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	01/01/2011	30/06/2011
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.509.565	1.751.092
+ Cổ phiếu phổ thông	1.509.565	1.751.092
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e. Các quỹ của Doanh nghiệp

	01/01/2011	30/06/2011
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.328.519.647	3.518.630.676

- Quỹ dự phòng tài chính	542.635.152	740.642.002
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	01/01/2011	30/06/2011
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	60.362.040.831	14.225.163.831
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.377.545.180	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	41.984.495.651	14.225.163.831
+ <i>Doanh thu của HĐXD được ghi nhận trong kỳ</i>	<i>41.984.495.651</i>	<i>14.225.163.831</i>
+ <i>Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính</i>	-	-

19. Các khoản giảm trừ doanh thu

	01/01/2011	30/06/2011
	VND	VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	218.177.883	-
<i>Trong đó:</i>		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	218.177.883	-

20. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	01/01/2011	30/06/2011
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	60.143.862.948	14.225.163.831
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	-	-
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	18.160.703.273	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	41.983.159.675	14.225.163.831

21. Giá vốn hàng bán

	01/01/2011	30/06/2011
	VND	VND
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	30.491.552.814	9.039.583.976
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	11.316.464.199	-
- Giá vốn của hàng đã bán	-	-
- GTCL, chi phí nhượng bán, TL của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-

Cộng	41.808.017.013	9.039.583.976
22. Doanh thu hoạt động tài chính	01/01/2011	30/06/2011
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.112.492	3.457.519
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	631.179.776
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	18.112.492	634.637.295
23. Chi phí tài chính	01/01/2011	30/06/2011
	VND	VND
- Lãi tiền vay	3.430.868.516	1.666.895.897
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	3.430.868.516	1.666.895.897
24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	01/01/2011	30/06/2011
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.320.045.666	162.382.415
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.320.045.666	162.382.415
25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	01/01/2011	30/06/2011
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.793.173.534	10.896.610.167
- Chi phí nhân công	14.476.976.319	3.165.373.271
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.031.231.293	238.466.769
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.833.575.522	700.703.266
- Chi phí khác bằng tiền	9.387.224.159	345.674.010
Cộng	50.522.180.827	15.346.827.483

26. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010 của Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA) được trình bày nhằm mục đích so sánh.

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Bùi Trung Danh

Phan Huy Quang

Võ Khánh